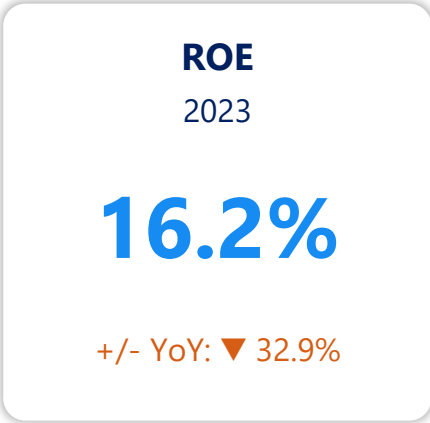
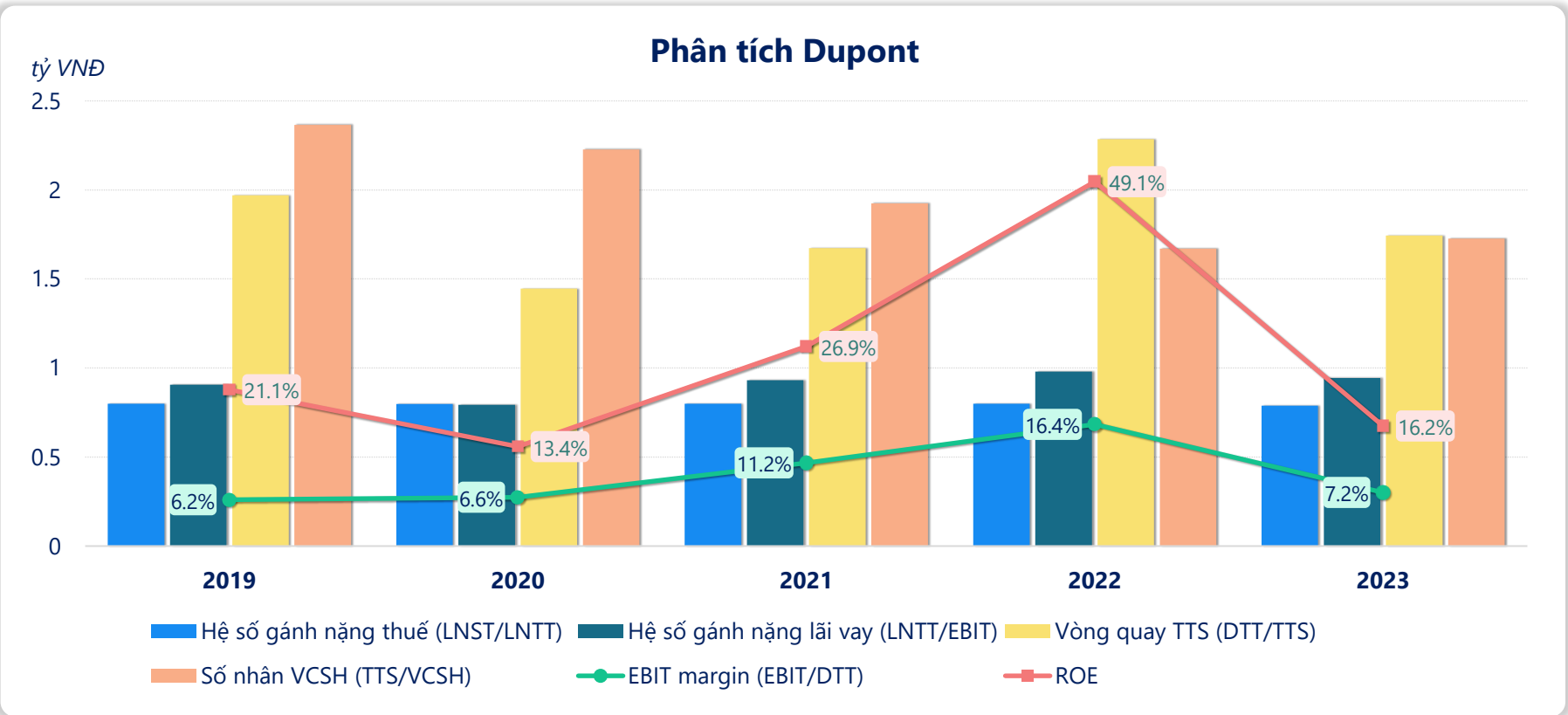
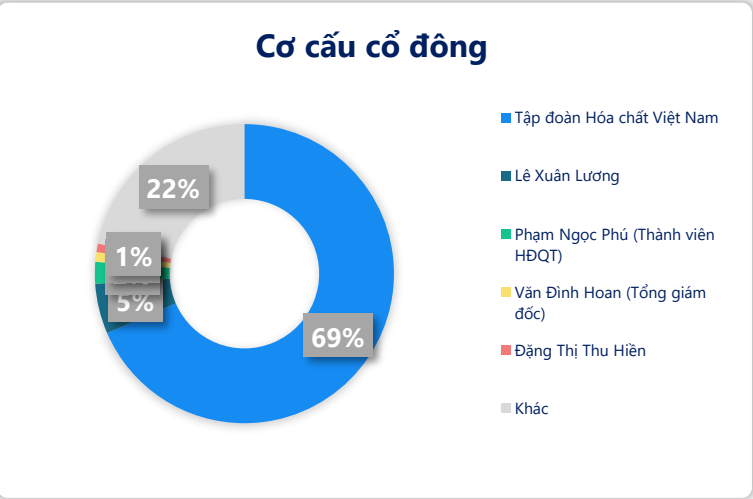


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

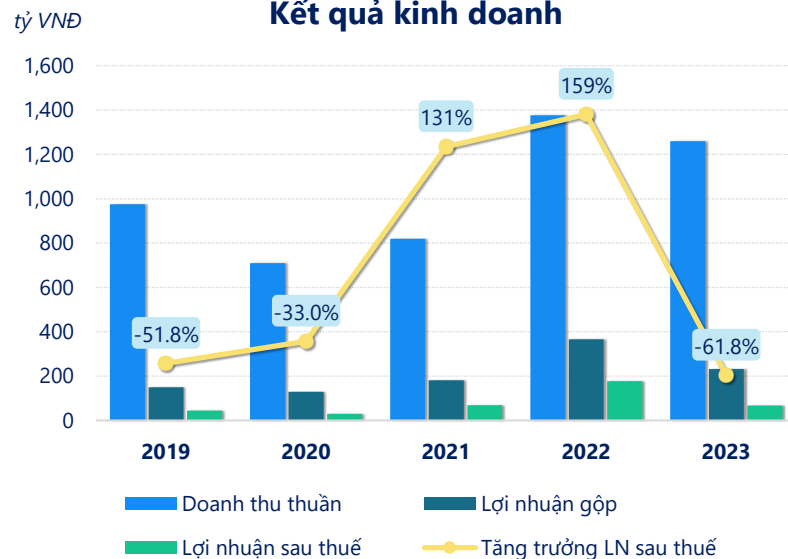
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		51,000
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		39,978 - 56,808
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		560
Số lượng CPLH (CP)		10,988,059
KLGD BQ 20 phiên (CP)		8,030
Sở hữu nước ngoài		3.1%
Beta		0.13
EPS		6,181
P/E		8.3

	YTD	1T	3T	6T
HVT	24.9%	6.1%	-0.4%	-1.2%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Hóa chất Việt Trì (HNX: HVT)

Kết quả kinh doanh

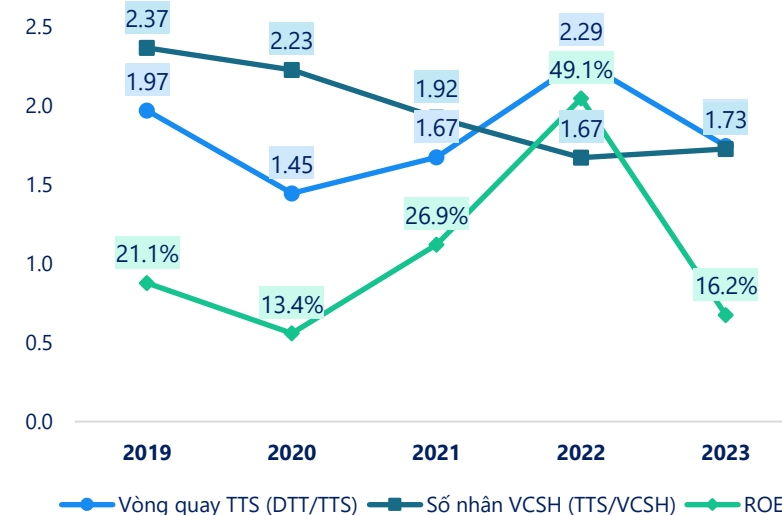


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) giảm xuống còn 7.23% phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng 0.79 giảm so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.94 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

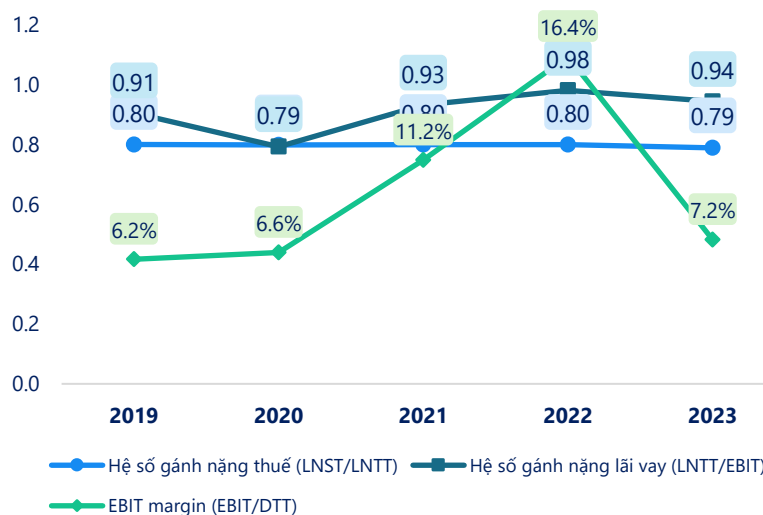
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh HVT năm 2023, doanh thu thuần đạt 1,259 tỷ đồng giảm 8.53%, lợi nhuận sau thuế giảm mạnh 61.8% chỉ còn 67.66 tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức ROE đạt 16.2% cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

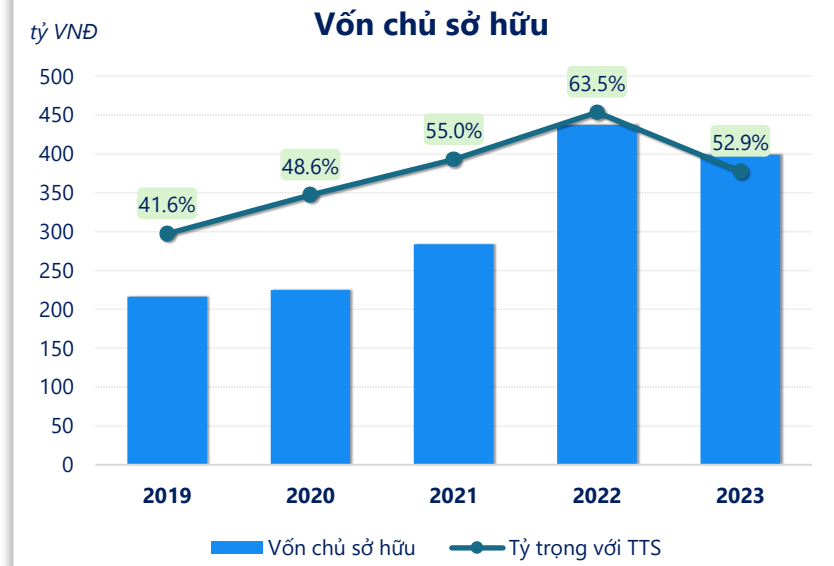
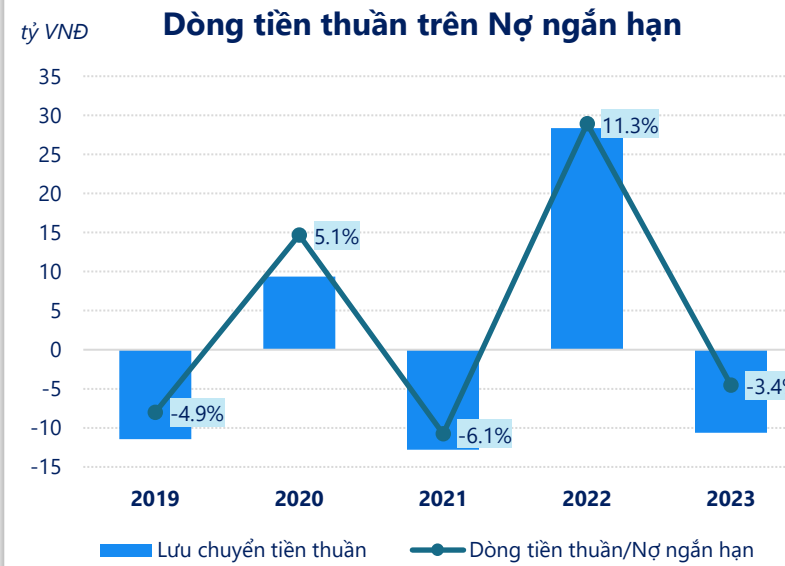
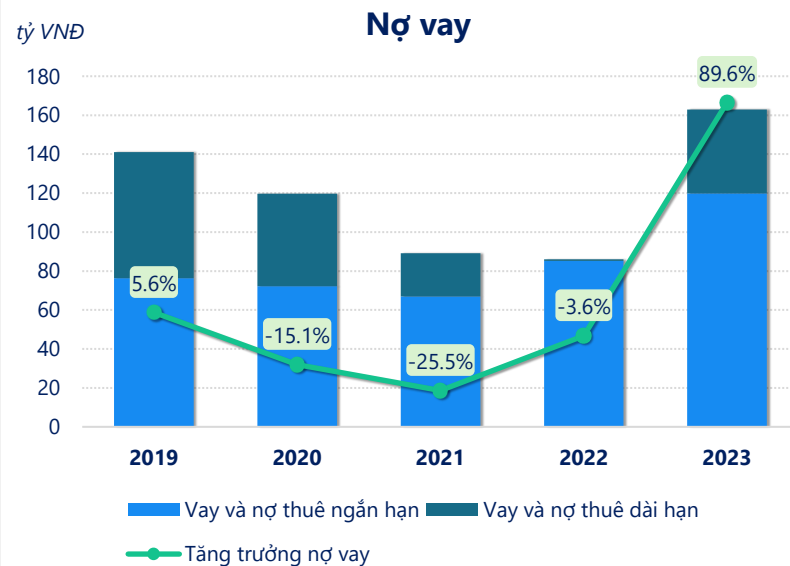
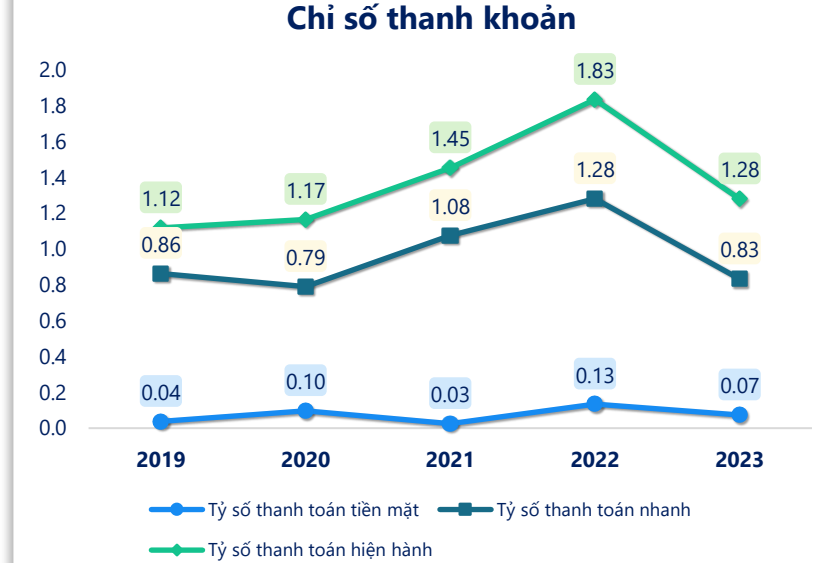
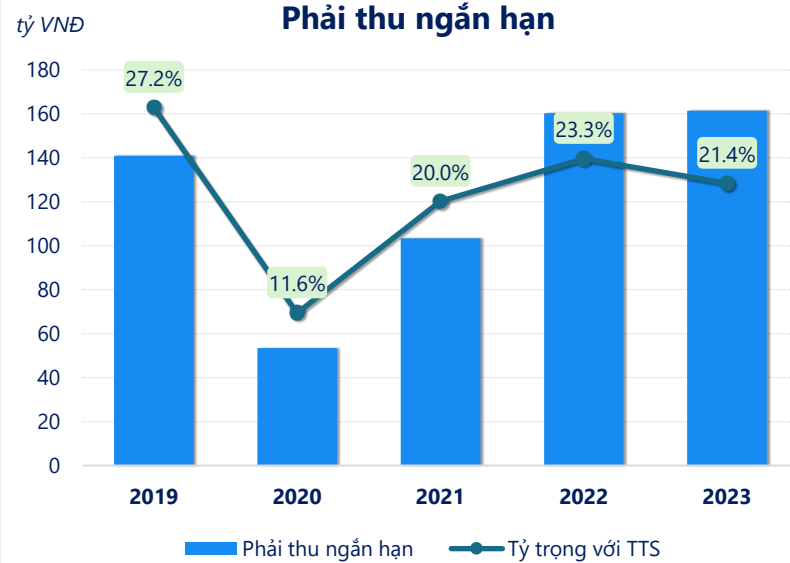
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt 1.74, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu tăng lên đến 1.73 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	748	688	8.6%
Tài sản ngắn hạn	416	459	-9.5%
Tiền và tương đương tiền	23.0	33.6	-31.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.5	103	-68.3%
Phải thu ngắn hạn	197	160	23.0%
Hàng tồn kho	140	139	0.7%
Tài sản ngắn hạn khác	23.5	24.4	-3.8%
Tài sản dài hạn	332	229	45.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	313	221	41.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	4.07	1.67	144%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	14.8	6.04	144%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	338	251	34.5%
Nợ ngắn hạn	295	250	17.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	85.1	40.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	85.4	79.3	7.7%
Nợ dài hạn	43.2	0.81	5239%
Vay và nợ thuê dài hạn	43.2	0.81	5239%
Nguồn vốn chủ sở hữu	410	437	-6.2%
Vốn chủ sở hữu	410	437	-6.2%
Vốn điều lệ	110	110	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	975	709	819	1,376	1,259
Giá vốn hàng bán	825	581	637	1,011	1,027
Lợi nhuận gộp	150	129	181	365	231
Doanh thu HĐTC	3.39	4.90	4.30	7.42	9.68
Chi phí TC	11.8	15.7	13.8	17.7	17.4
Chi phí lãi vay	5.75	9.70	6.30	4.39	5.16
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	54.3	47.9	50.1	89.7	87.4
Chi phí QLDN	33.2	32.2	43.4	47.4	52.2
LN thuần từ HĐKD	54.0	37.8	78.3	218	84.0
Lợi nhuận khác	1.18	-0.81	7.24	3.41	1.78
LN trước thuế	55.1	37.0	85.5	221	85.8
Lợi nhuận sau thuế	44.1	29.5	68.4	177	67.7
LNST của CĐ cty mẹ	44.1	29.5	68.4	177	67.7

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	162	150	87.5	99.1	180
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-148	-103	-58.7	-51.0	-190
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-25.5	-37.8	-41.5	-19.7	0.05
Tiền đầu kỳ	20.1	8.68	18.0	5.25	33.6
Lưu chuyển tiền thuần	-11.5	9.34	-12.8	28.4	-10.6
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	8.68	18.0	5.25	33.6	23.0